

## NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

## BẾN GIANG ĐÌNH -

## TỪ SỰ KIẾN LỊCH SỬ-VĂN HOÁ ĐẾN NGHĨA ĐỊA DANH

TRÀ SƠN PHẠM QUANG ÁI

(Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh)

## 1. Từ sự kiện hồi hương trí sĩ của một vị tể tướng

Ở gần làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, quê hương của Đại thi hào Nguyễn Du, có một địa chỉ văn hoá được nhiều người nhắc đến. Đó là bến đò Giang Đình. Về tên bến đò này, một tài liệu địa phương chí đã đề cập đến như sau: “Trước gọi là đò Tả Ao. Hồi Nguyễn Xuân Nhạc (Nguyễn Nghiễm) được trí sĩ dựng giang đình ở cạnh bên sông này để đón rôi mở hội ăn mừng. Người ta coi đó là vinh dự nên đổi tên bến đò và đổi tên chợ như hiện nay (tức là bến đò Giang Đình và chợ Giang Đình - PQA)” (Trích *Nghi Xuân địa chí* của Đông Hồ Lê Văn Diễn, UBND huyện Nghi Xuân xuất bản, 2001, tr.70).

Như thế, bến đò này gắn liền với sự kiện Nguyễn Nghiễm hồi hương được tổ chức ăn mừng. Sự kiện đó đã được *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn Gia thế phổ*, bản dịch của Lê Thước năm 1961, ghi lại như sau: “Tháng 10 năm Tân Mão (1771), Nguyễn Nghiễm nghĩ mình làm tướng đã 10 năm, quyền vị rất cao, nên làm sớ xin được về trí sĩ sớm hơn thường lệ. Sớ dâng lên, chúa thượng không đồng ý, chỉ cho về làng ăn mừng trong ba tháng rồi trở lại giữ chức Thủ tướng như trước. Lại gia thăng cho ông chức Đại tư đồ (Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư không là ba chức ở trên hàm nhất phẩm). Khi ông về, vua ban cho một bài thơ ngự chế và cờ biển cùng 12 bức câu đối. Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) cũng tặng một bài thơ và cho thêm lộc điền 26 xã (được hưởng tô thuế ruộng đất của 26 xã), lại cho ba chiếc

thuyền hải mã đi đường thủy đưa ông về tới nhà riêng. Ân điển trùng điệp từ trước tới nay chưa có vị tể tướng nào của bản triều về trí sĩ với chức Đại tư đồ” (*Gia phổ*, bản đánh máy, tr.19).

Làm chứng cho sự kiện này còn có bài thơ Ngự chế của vua Cảnh Hưng ban cho Nguyễn Nghiễm. Nội dung bài thơ bộc lộ tình cảm quý mến luyện không nở rời nhau của nhà vua đối với ông. Sự ra về của ông dường như làm cho nhà vua cảm thấy hụt hẫng, mất chỗ dựa:

## Nguyên văn:

Luỹ triều túc vọng lão  
thành niên,  
Bồ tứ phiêu diêu lục  
địa tiên.

Giảng ác óc tâm tương  
chính đại,  
Quân đài điều hoá  
thích phương viên.  
Dĩ hi lão tử kim tri túc,  
Tằng niệm Chu thần  
tích tứ khiên.  
Tứ dã nhất nhân như vị  
hoạch,  
Hà khan lâm hạ độ  
siêu nhiên

## Dịch thơ: (Bản I)

Rày trông mai nhớ lão  
thần,  
Phát phơ xe quạt, cõi  
trần, đáng tiên.  
Giảng đường vui đạo  
thánh hiền,

Mong già “tri túc”  
đủ khôn,  
Nhớ Chu thần  
trước công huân  
sáng ngời.

Bốn phương khó  
kiếm một người,  
Núi rừng sao vội gọi  
mời cao nhân.

(Bản II)

Rày nhớ mai trông  
bạc lão thần,  
Phát phơ xe quạt  
đáng tiên trần,  
Thánh hiền vui đạo  
nơi nhà giảng,  
Triều chính lo tròn  
việc nước dân.  
Tri túc mong ông  
đừng hối hận  
Chu thần ngày trước  
rạng công huân.  
Bốn phương khó

*Quân cơ, triều chính  
đều nên vương tròn.*

kiếm người như vậy,  
Rừng suối vội gì gọi  
cổ nhân  
(Trà Sơn Phạm Quang  
Ái)

Nhân sự kiện này, Nguyễn Nghiễm cũng làm một bài “Tự thuật thi vận” như sau:

**Nguyên văn:**

Ngũ thập niên dư chuyết  
điềm ban,  
Hoạn tình như điều  
quyện tri hoàn.  
Tứ khâm nhược tích ân  
tam cụ,  
Bách túy nhi kim bác  
nhất gian.  
Vũ lộ tự thiên tri quyển  
hậu,  
Ba đào kí ngạn giáo  
hoài không.  
Phi thời bất lượng đa  
do khế,  
Dã tẩu trường ca khánh  
Nghệ An.

**Dịch thơ:**

Năm chục năm  
thừa uốn nỡn tre,  
Quan trường chim  
mỏi biết bay về.  
Bốn lần vàng mệnh  
ba lần sọ,  
Trăm khôn may còn  
một mái che.  
Mưa móc tự trời  
ban đã hậu,  
Sóng cồn cập bến  
vẫn còn ghê.  
Thời nay vận sáng  
nhờ nhiều lẽ,  
Mừng Nghệ An, già  
hát điệu quê.

Trà Sơn Phạm  
Quang Ái (dịch lại  
trên cơ sở tham khảo  
các bản dịch khác)

Bài thơ của Nguyễn Nghiễm thể hiện rõ nỗi niềm của một kẻ sĩ thức thời. Ông thấy việc lui về trí sĩ của mình chính là được giải thoát. Tình vua, ơn chúa còn sâu nặng lắm nhưng ông cảm nhận rõ gánh nặng trách nhiệm cũng như những nguy hiểm đang rình rập mình.

Cũng về sự kiện này, mấy chục năm sau, trong kí ức xa xăm của Nguyễn Du còn hiện lên cảnh tượng, hình ảnh người cha “*rõ mình trong vẻ cân đai*” được đón rước long trọng nơi bến Giang Đình:

Ức tích ngô ông tạ lão thì,  
Phiêu phiêu bỏ tứ thử giang mi.  
Tiên chu kích thủy thân long đầu,  
Bảo cái phù không thụ hạc phi.

(*Giang Đình hữu cảm*, Nguyễn Du toàn tập, tập 1, NXB Văn học, 1996, tr.80-81)

(*Nhớ xưa khi cha ta từ tạ vì già mà về hưu,*

*Ở bến sông này phơi phới xe bò ngựa tứ.  
Thuyền tiên làm cuộn nước như rồng thân  
đấu nhau,  
Chiếc lọng quý pháp phới trên không như  
chim hạc bay)*

Trong một bản *Gia phả* chi Đình của họ Nguyễn Tiên Điền tại Hương Sơn, Hà Tĩnh, cũng ghi lại cảnh tượng huy hoàng đó “Lúc bấy giờ một nhà con em làm quan kè hơn 40 người, thật là vẻ vang. Các quan văn võ trong triều làm thơ tặng hoạ có trên 70 bài. Nhà vua ban cấp cho long chu (thuyền rồng), quan, lính tiễn đưa về bến dựng đình, rạp, đặt âm nhạc. Trong huyện có 8 tám tổng nhân dân giương cờ quạt ra đón tiếp. Quan thân, xa gần tề tựu tới dự cuộc mừng nên gọi là hội lớn Giang Đình”

**2. Đến vấn đề chữ nghĩa của một địa danh**

Tìm hiểu các tư liệu về địa chỉ văn hoá này, có một điều làm chúng tôi băn khoăn: vậy nên hiểu ý nghĩa địa danh *Giang Đình* như thế nào cho hợp lí? Trước hết, trong cách hiểu xưa nay, phần lớn đều cho rằng nghĩa của từ *giang đình* là cái đình ở bên sông. Bằng chứng là tên bài thơ của Nguyễn Du mà chúng tôi trích dẫn ở trên viết là: 江亭有感 (*Giang đình hữu cảm: cảm xúc khi thấy Giang Đình*). Trong đó, chữ *giang* 江 là sông, *đình* 亭 là cái đình (Cái đình, bên đường làm nhà cho khách qua lại trợ gọi là **quá nhai đình** 過街亭. Trong các vườn công, xây nhà cho người đến chơi nghỉ ngơi ngắm nghía gọi là **luong đình** 涼亭 - *Hán Việt từ điển*, Thiều Chửu). Chẳng biết, tên bài thơ có được chép đúng nguyên văn không nhưng các vị tiền bối sưu tầm và biên dịch thơ chữ Hán Nguyễn Du là những bậc túc nho như: Phan Võ, Bùi Kỳ, Nguyễn Khắc Hanh, Lê Thuớc, Trương Chính,..thì rất đáng tin cậy về kiến văn.

Tìm hiểu thêm trong *Nghi Xuân địa chí* của Đông Hồ Lê Văn Diễm<sup>3</sup> do các ông Võ Hồng Huy, Trần Sĩ Tịnh dịch thì thấy khi chưa từ *Giang Đình* ở mục nói về các bên đò, các dịch giả viết như sau: “(1) Giang Đình: đình dùng để đón đọi, thường kiến trúc theo mái cong nhưng đơn giản, có mái nhưng không tường và chỉ 1 gian, khác với đình để hội họp tế tự. Chữ Hán, *Giang Đình* viết: 扛亭”(TLDD, tr. 72). Lại một tài liệu khác, trong cuốn “*Làng văn hoá cổ truyền Việt Nam*” do Vũ Ngọc Khánh chủ biên, ở bài viết về làng Tiên Điền có đoạn: “...Sông Lam có nhiều tên: Thanh Long hay Long Vĩ cũng đều là Lam giang cả. Bên sông Long Vĩ trước đây có tên là bên Tả Úc. Khi tể tướng Nguyễn Nghiễm về hưu, kiệu của ông từ Thăng Long về đến bên đò thì dừng lại nghỉ. Với những người phu kiệu, chỗ dừng lại như thế là chỗ giang đình. Thế là bên đò mà Nguyễn Nghiễm dừng chân được lấy ngay cái tên là bên Giang Đình. Cái tên trở thành chính thức và “*Giang Đình cổ đọi*” (Giang Đình bên cũ) được trở thành một cảnh đẹp trong *Nghi Xuân bát cảnh* (tám cảnh ở Nghi Xuân) (NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2001, tr.461)

Như vậy, về ngữ nghĩa địa danh *Giang Đình* hiện có ba thuyết:

1. Giang Đình là đình ở bên sông (江亭);
2. Giang Đình là là cái đình dùng để đón, đọi (扛亭);
3. Giang Đình là chỗ dừng kiệu (扛停).

<sup>3</sup> Lê Văn Diễm (?-?) , biệt hiệu là Đông hồ điều phu (anh chàng câu cá ở Đông hồ), quê chính ở làng Tiên Bào, nay là xã Xuân Yên, cư trú ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân. Ông đỗ tú tài khoa Quý Mão, Thiệu Trị năm thứ 3 (1843). Hiện nay, họ nhà ông bị mất gia phả nên không rõ năm sinh, năm mất cũng như hành trạng, tiểu sử của ông. Ông soạn xong bộ *Nghi Xuân địa chí* vào năm Nhâm Dần, Thiệu Trị nam thứ 2 (1842).

Theo thiên ý của chúng tôi, trong ba cách viết trên, thì cách 1 vẫn là hợp lí nhất. Vì rằng, trong cả hai cách 1 và 2, đều có chung chữ *đình* 亭 với nghĩa là “cái nhà nhỏ chỉ có mái che dùng để đón khách hoặc cho khách qua đường tạm nghỉ chân”. Do vậy, chữ *đình* này chỉ có thể kết hợp với chữ *giang* 江 (sông) tạo thành nghĩa của cả tổ hợp là “cái nhà nhỏ bên sông”<sup>4</sup> cho người lên xuống đò nghỉ chân. Trong ngữ cảnh cụ thể của các văn bản tư liệu nói về sự hồi hương ăn mừng của Nguyễn Nghiễm thì đó là cái nhà tạm chỉ có mái che được chính quyền sở tại và dân chúng dựng lên để đón quan Đại tư đồ về quê. Và lại, sau chặng thủy hành dài từ kinh đô về thì điếm đón tiếp đoàn phù hợp nhất là tại bên đò này để sau đó chuyển sang chặng bộ hành ngắn về tư dinh họ Nguyễn.

Ở cách viết thứ 2, hai yếu tố kết hợp với nhau theo quan hệ động danh. Chữ *giang* 扛 này là động từ với nghĩa là “hai người cùng khiêng một vật”<sup>5</sup> nếu kết hợp với chữ *đình* 亭 (danh từ) thì khó thuận. Một mặt, nét nghĩa “cái đình để đón đọi” vốn dĩ đã hàm trong chữ *đình* 亭; mặt khác, nếu máy móc chiếu theo quan hệ từ pháp Hán cổ mà dịch nghĩa tổ hợp là “hai người cùng khiêng một cái đình” thì sẽ rất buồn cười. Với cách viết này, người dịch cũng không thể tìm được cách giải thích nào khác ngoài cách giải thích đã dẫn ở trên. Chúng tôi ngờ rằng nguyên bản vẫn là chữ *giang* 江 này nhưng người đời sau chép lại cuốn *Nghi xuân địa chí* đã viết nhầm thành chữ *giang* 扛 kia mà thôi.

(xem tiếp trang 25)

<sup>4</sup> Đào Duy Anh, *Hán-Việt từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn 1957, mục từ “*giang đình*”.

<sup>5</sup>Đào Duy Anh, *Hán-Việt từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn 1957, tr.326.

có lí do khác như sau: Trước chiến tranh thế giới thứ hai, mục đích sâu xa của đơn giản hóa là nhằm tăng cường lực lượng quân sự của Nhật. Sự tăng cường lực lượng quân sự tạo nên một nhà nước vững mạnh. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nước Nhật nói không với chiến tranh. Thay vào đó, mục đích sâu xa của đơn giản hóa là nhằm phục vụ công nghiệp hóa. Nước Nhật chỉ tập trung phát triển kinh tế. Sự phát triển kinh tế tạo nên một nhà nước lớn mạnh. Do vậy, mục đích sâu xa của hai thời đại khác nhau đều nhằm xây dựng nên một cường quốc. Có thể nói, chính sách ngôn ngữ ở Nhật trong thời kì cận - hiện đại luôn luôn đi đôi với mục đích cao cả của nước nhà.

#### Tài liệu tham khảo

1. Okamoto Sachiko (2008), *Nihongo-nouryoku-kentei-shiken ni goukaku surutame no Shakai-gengo-gaku 10 (Ngôn ngữ học xã hội)*, Tokyo, Nxb. Aruku.
2. Nomura Toshio (2006), *Kokugo-seisaku no Sengo-shi (Lịch sử chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II)*, Tokyo, Nxb. Taishukan-shoten.
3. Takashima Toshio (2002), *Kanji to Nihonjin (Chữ Hán và tiếng Nhật)*, Bunshu-shinsho, Tokyo, Nxb. Bunge-shunju.
4. Yamaguchi Nakami (2006), *Nihongo no rekishi (Lịch sử tiếng Nhật)*, Tokyo, Iwanami-shinsho, Nxb. Iwanami-shoten.
5. Yasuda Toshiaki (2001), *Kindai Nihon ni okeru "kokugo-kokuzi-mondai no kozu (Mô hình đối lập trong vấn đề ngôn ngữ Quốc gia và chữ viết trong thời cận hiện đại Nhật Bản)*, "Kotoba to syakai 5-go (T/c Ngôn ngữ và xã hội, số 5)", Tokyo, Nxb. Sangensha, Tr.6-36.
6. Yasuda Toshiaki (2007), *Kokugo-shingi-kai, meisou no 60 nen (Hội đồng thẩm định tiếng Nhật -60 năm mất phương hướng)*, Tokyo, Kodansha-gendai-shinsho, Nxb. Kodansha.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)

**BẾN GIANG ĐÌNH..** (tiếp theo trang 28)  
 Vì trong khi viết hoặc đọc nếu nét chữ thâu quá thì bộ *thủ xóc* 扌 và bộ *thủy* 氵 có thể dễ lẫn với nhau. Điều đáng băn khoăn là vì sao trong văn bản dịch *Nghi Xuân địa chí* các dịch giả đã dịch "Hồi Nguyễn Xuân Nhạc (Nguyễn Nghiễm) được trí sĩ dựng giang đình ở cạnh bến sông này để đón rỗi mở hội ăn mừng" nhưng ở phần chú thích họ lại chưa như vậy?

Đối với trường hợp thứ ba, cả hai yếu tố đều là động từ tổ hợp với nhau. Về quan hệ từ pháp thì thuận, nhưng về cách hiểu, cách sử dụng thì quá cá biệt. Chữ giang 江 là *kiêng* kết hợp chữ đình 停 với nghĩa là *dừng* và nghĩa của tổ hợp là *dừng kiệu, dừng cáng* hoặc có thể suy rộng ra là *chỗ dừng kiệu, dừng cáng*. Nhưng không lẽ giữa đất văn vật này, người ta lại lấy cách nói có tính chất biệt ngữ của phu kiệu để đặt tên cho chỗ dừng nghỉ trang trọng của một ông tể tướng hồi hương? Có thể, nghĩa gốc ban đầu của từ *giang đình* là như vậy, nhưng sau khi trở thành địa danh liên quan đến hành trạng của Xuân Quận công thì phải viết như cách thứ nhất mà chúng tôi đã đề cập đến ở trên.

Đằng sau mỗi địa danh thường chùng lên nhau nhiều câu chuyện, nhiều cách giải thích rất thú vị và giàu ý nghĩa văn hoá, ý nghĩa lịch sử - nhân sinh. Câu chuyện giải thích hai chữ *Giang Đình* lại càng chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa. Bởi, gắn với địa danh này là sự kiện hồi hương của tể tướng Nguyễn Nghiễm, nhân vật tầm cỡ của giai đoạn lịch sử-văn hoá đương thời. Và từ sự kiện này, mà nhân dân Nghi Xuân đổi tên bến đò đã cho thấy sự toả sáng về nhân cách, công đức, tầm văn hoá của cá nhân Xuân Quận công cũng như các danh sĩ khác trong dòng họ Nguyễn Tiên Điền.

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)